

QUYẾT ĐỊNH

Duyệt dự án Đường ven sông Đồng Nai, huyện Định Quán

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 593/TTr-SKHĐT ngày 13 tháng 10 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt dự án Đường ven sông Đồng Nai, huyện Định Quán với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Đường ven sông Đồng Nai, huyện Định Quán.
2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.
3. Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Định Quán.
4. Mục tiêu, quy mô đầu tư:

a) Mục tiêu đầu tư: hiện trạng đường ven sông Đồng Nai, xã Phú Vinh – Phú Tân là đường đất, phủ đá dăm, kết cấu mặt đường không bền vững, lớp đá dăm phủ mặt bị bong tróc, lún, đã xuất hiện lún, ổ gà, gây mất an toàn giao thông.

Đầu tư tuyến đường ven sông Đồng Nai, xã Phú Vinh – Phú Tân (điểm đầu tuyến giao với đường 118, điểm cuối tuyến giao với đường liên ấp 6-7, xã Phú Tân) nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, học tập và vận chuyển hàng hóa của nhân dân, hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông nông thôn, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống nhân dân trong khu vực.

b) Quy mô đầu tư: Cải tạo nâng cấp tuyến đường hiện hữu dài khoảng 5,9 km. Điểm đầu tuyến giao với đường 118, điểm cuối tuyến giao với đường liên ấp 6-7, xã Phú Tân. Mặt đường rộng 5,5m, kết cấu bê tông nhựa nóng; lề đường mỗi bên rộng 1m (trong đó 0,5m có gia cố và 0,5m bằng đất chọn lọc); nền đường rộng 7,5m. Vận tốc thiết kế 40 km/h. Các hạng mục phụ trợ gồm: thoát nước ngang đường bằng cống hộp hoặc tròn bê tông cốt thép, tải trọng H30.

5. Các tổ chức tư vấn:

a) Đơn vị lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty Tư vấn xây dựng EDCO Minh Phát.

b) Đơn vị khảo sát địa hình: Công ty TNHH Đo đạc và Xây dựng Nam Việt Phát.

c) Nhà thầu khảo sát địa chất: Liên hiệp khảo sát địa chất công trình – Nền móng và Môi trường.

d) Đơn vị thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty TNHH Giao thông Trường Phát.

đ) Chủ nhiệm lập hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi: Kỹ sư Ngô Thanh Tuấn.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Phú Vinh, xã Phú Tân, huyện Định Quán; nhu cầu sử dụng đất: 5,94 ha.

7. Loại công trình: Đường giao thông; dự án: Nhóm C; cấp công trình: Cấp IV; thời hạn sử dụng của công trình theo thiết kế tối đa 20 năm.

8. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

a) Giải pháp thiết kế cơ sở: Nâng cấp tuyến đường đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng, vận tốc thiết kế 40km/h, chiều dài 5,864 km; nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề gia cố và lề đất (2 bên) rộng 2m.

- Hạng mục đường giao thông:

+ Bình đồ tuyến: Điểm đầu tuyến giao với Đường 118; điểm cuối tuyến giao với đường liên Ấp 6-7. Tuyến cơ bản bám theo đường hiện hữu, có bố trí các đường cong nhằm đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật nhằm hạn chế tối đa công tác giải phóng mặt bằng.

+ Trắc dọc tuyến: Mặt cắt dọc đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường, trên cơ sở hạn chế tối đa khối lượng đào, đắp và tận dụng đất từ nền đào chuyển qua nền đắp.

+ Mặt cắt ngang:

++ Phần xe chạy: 2 làn x 2,75m = 5,5m.

++ Lề gia cố: 2 bên x 0,5m = 1,0m.

++ Lề đường: 2 bên x 0,5m = 1,0m.

++ Nền đường = 7,5m.

++ Độ dốc ngang: mặt đường 2%; lề đất 4%.

+ Nền đường:

++ Nền đắp: Vết hữu cơ nền đường mở rộng; đất đắp tận dụng có chọn lọc từ đất đào, đảm bảo độ chặt K95.

++ Nền đào và đắp thấp: Lu lèn lớp nền hạ dày 30cm độ chặt K95, trước khi thi công các lớp kết cấu áo đường.

++ Mái taluy: Nền đào là 1/1; nền đắp là 1/1,5.

+ Kết cấu áo đường: Lớp cấp phối sỏi đỏ K98; lớp đá dăm nước dày 15cm; lớp cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm; nhựa thấm bám 1,0 kg/m²; lớp bê tông nhựa C 12,5 dày 7cm.

- Hạng mục thoát nước:

+ Thoát nước ngang:

++ Thay mới 19 cống thoát nước ngang hiện hữu, gồm: 1 cống hộp kích thước 2m x 2m, dài 11m và 18 cống tròn đường kính D1000, dài từ 10m đến 12m.

++ Kết cấu cống: Cống định hình chịu tải trọng H30 – XB80; gờ cống loại định hình; móng cống bê tông.

++ Tường đầu, tường cánh và sân công.

- Hạng mục tổ chức giao thông: Hệ thống an toàn giao thông tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

b) Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn:

- Quy trình khảo sát đường ô tô 22TCN 263-2000;

- Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô TCVN 4054-2005;

- Áo đường mềm – Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế 22TCN 211-06;

- Tiêu chuẩn TK công theo các trạng thái giới hạn 22TCN-18 79;



- Tiêu chuẩn thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép: TCVN 5574:2012;
- Tiêu chuẩn về thép cốt bê tông : TCVN 1651:2008;
- Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ TCVN 9845-2013;
- Tiêu chuẩn tải trọng thiết kế H30-XB80: TCVN 7957:2008
- Quy chuẩn quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN41:2019/BGTVT;
- Các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành khác liên quan đến thiết kế công trình.

9. Tổng mức vốn đầu tư : **36.233.204.216 đồng**

Trong đó:

a) Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	:	5.845.657.000 đồng
b) Chi phí xây dựng	:	23.173.317.297 đồng
c) Chi phí quản lý dự án	:	522.874.305 đồng
d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	2.310.754.845 đồng
đ) Chi phí khác	:	665.486.533 đồng
e) Chi phí dự phòng	:	3.715.114.236 đồng

10. Tiến độ thực hiện dự án: Tối đa không quá 03 năm kể từ khi bố trí vốn thực hiện dự án.

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh phân chi phí xây lắp (trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Đồng Nai); ngân sách huyện các chi phí còn lại.

12. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án.

13. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên: không; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác có liên quan.

14. Trình tự đầu tư xây dựng đối với công trình bí mật nhà nước: Không

15. Các nội dung khác cần lưu ý khi triển khai bước thiết kế bản vẽ thi công:

a) Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định của pháp luật.

b) Ủy ban nhân dân huyện Định Quán rà soát bố trí nguồn vốn đối với các chi phí còn lại của dự án (trừ chi phí xây lắp) trong kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của huyện để đảm bảo nguồn vốn thực hiện dự án.

c) Trong quá trình thực hiện, yêu cầu Chủ đầu tư tuân thủ các quy định pháp luật về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng và bảo trì công trình, bảo vệ môi trường, an toàn phòng chống cháy nổ theo quy định; nghiên cứu thực hiện các ý kiến góp ý của các Sở, ngành liên quan.

d) Thực hiện thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông theo quy định.

đ) Sử dụng phần chi phí dự phòng đúng mục đích tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng dự phòng phí.

e) Giao Ủy ban nhân dân huyện Định Quán có giải pháp, phương án, tổ chức triển khai thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định, đảm bảo tình hình an ninh trật tự tại địa phương.

g) Đối với hệ thống thoát nước thực hiện khảo sát, đánh giá lưu vực thoát nước để tính toán thủy lực, thủy văn công nhằm lựa chọn phương án thiết kế cống ngang đảm bảo thoát nước, cao độ thiết kế đường đỏ hài hòa với hai bên tuyến đường tránh đắp cao ảnh hưởng đến dân cư hai bên đường và giảm chi phí xây dựng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Định Quán và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng (KTN);
- Lưu: VT, KTN (Minhdc).



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Võ Tấn Đức



PHỤ LỤC
(Kèm theo Quyết định số 4555/QĐ - UBND ngày ngày 03 tháng 11 năm 2021
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KINH PHÍ (đồng)
	TỔNG MỨC VỐN ĐẦU TƯ	36.233.204.216
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	5.845.657.000
2	Chi phí xây dựng	23.173.317.297
2.1	Chi phí xây dựng nền mặt đường và TCGT	20.714.835.600
2.2	Chi phí xây dựng thoát nước	2.458.481.697
3	Chi phí quản lý dự án	522.874.305
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.310.754.845
4.1	Chi phí khảo sát địa chất, bước lập BCNCKT	96.600.000
4.2	Chi phí khảo sát địa hình, bước lập BCNCKT	323.500.000
4.3	Chi phí đo đạc so sánh, đo chỉnh lý biến động, lập bản đồ địa chính khu đất và cắm mốc ranh thu hồi đất	225.779.000
4.4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi (Thông tư 16/2019/TT-BXD)	144.369.767
4.5	Chi phí khảo sát địa hình, bước lập BVTC	257.225.000
4.6	Chi phí lập Hồ sơ thiết kế, bước bản vẽ thi công (Thông tư 16/2019/TT-BXD)	290.593.399
4.7	Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi (Thông tư 16/2019/TT-BXD)	31.979.178
4.8	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng (Thông tư 16/2019/TT-BXD)	33.833.043
4.9	Chi phí thẩm tra dự toán công trình (Thông tư 16/2019/TT-BXD)	32.674.377
4.10	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Thông tư 16/2019/TT-BXD)	54.225.563
4.11	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	11.586.659
4.12	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	11.586.659
4.13	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 16/2019/TT-BXD)	622.898.769
4.14	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu giám sát thi công xây dựng (Thông tư 16/2019/TT-BXD)	5.082.854
4.15	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu giám sát thi công xây dựng (Nghị định 63/2014/NĐ-CP); min=1 triệu đồng	1.100.000
4.16	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu giám sát	1.100.000

	thi công xây dựng (Nghị định 63/2014/NĐ-CP); min=1 triệu đồng	
4.17	Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng (Thông tư 16/2019/TT-BXD)	27.580.674
	<i>Giám sát khảo sát địa chất, bước lập BCNCKT</i>	<i>3.933.552</i>
	<i>Giám sát khảo sát địa hình, bước lập BCNCKT</i>	<i>13.172.920</i>
	<i>Giám sát khảo sát địa hình, bước lập BVTC</i>	<i>10.474.202</i>
4.18	Chi phí thẩm tra an toàn giao thông	92.693.269
4.19	Chi phí kiểm định chất lượng công trình	46.346.634
5	Chi phí khác	665.486.533
5.1	Chi phí rà phá bom mìn	330.000.000
5.2	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 329/2016/TT-BTC)	62.567.957
5.3	Phí thẩm định Báo cáo NCKT (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	5.452.717
5.4	Phí thẩm định thiết kế kỹ thuật (Thông tư 210/2016/TT- BTC)	10.849.326
5.5	Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 210/2016/TT- BTC)	10.427.993
5.6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 10/2020/TT-BTC)	54.037.405
5.7	Chi phí kiểm toán độc lập (Thông tư 10/2020/TT-BTC)	192.151.135
6	Chi phí dự phòng	3.715.114.236
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	650.361.800
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	3.064.752.436